Chi tiết mã HS 3920.51.11

Mã HS	3920.51.11
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác / - Từ các polyme acrylic: / - - Từ poly(metyl metacrylat): / - - - Dạng tấm và phiến (SEN): / - - - - Loại cứng(SEN)
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:34:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39205111/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6037
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6037
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6037
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5847
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5808
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5808
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5808
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5808
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5808
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5808
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5852
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5852
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5852
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5852

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5852
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5852
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5850
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5850
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5850
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5850
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5850
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5850
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5858
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5814
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5810
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5810
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5810
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5810
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5810
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5810
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5833
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5833
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5833
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5833
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5833
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5833
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5876
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5876
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5876
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5876

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5876
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5876
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5861
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5861
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5861
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5861
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5861
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5861
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5864
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5864
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5864
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5864
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5864
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5864
EVFTA	2022	2022	2	EV-NK!D5849
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5849
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5849
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5849
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5849
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5849
UKVFTA	2022	2022	2	UKV!D5851
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5851
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5851
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5851
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5851
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5851

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5833
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5833
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5833
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5833
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5833
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5833
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5833
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5854
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5854
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5854
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5854
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5854
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5854
RCEP B	2022	2022	0	B!D5854
RCEP B	2023	2023	0	B!E5854
RCEP B	2024	2024	0	B!F5854
RCEP B	2025	2025	0	B!G5854
RCEP B	2026	2026	0	B!H5854
RCEP B	2027	2027	0	B!I5854
RCEP C	2022	2022	0	C!D5854
RCEP C	2023	2023	0	C!E5854
RCEP C	2024	2024	0	C!F5854
RCEP C	2025	2025	0	C!G5854
RCEP C	2026	2026	0	C!H5854
RCEP C	2027	2027	0	C!I5854
RCEP D	2022	2022	0	D!D5854

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5854
RCEP D	2024	2024	0	D!F5854
RCEP D	2025	2025	0	D!G5854
RCEP D	2026	2026	0	D!H5854
RCEP D	2027	2027	0	D!I5854
RCEP E	2022	2022	0	E!D5857
RCEP E	2023	2023	0	E!E5857
RCEP E	2024	2024	0	E!F5857
RCEP E	2025	2025	0	E!G5857
RCEP E	2026	2026	0	E!H5857
RCEP E	2027	2027	0	E!I5857
RCEP F	2022	2022	0	F!D5854
RCEP F	2023	2023	0	F!E5854
RCEP F	2024	2024	0	F!F5854
RCEP F	2025	2025	0	F!G5854
RCEP F	2026	2026	0	F!H5854
RCEP F	2027	2027	0	F!I5854
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5403
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5403
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5403
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5403

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3920.51 có 3 dòng thuế; dòng 3920.51.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại cứng(SEN).	3920.51.19 Loại khác; 3920.51.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3920.51.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3920.51.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6037), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.